TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 23 - 9 - 2021
"*V/v: Ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -chủ toạ phiên toà: Ông Huỳnh Văn Dự

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Nguyễn Thị Bình
- Bà Trần Thị Liên

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Hồ Thị Vi - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Y Khang Êban - kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2021, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 915/2020/TLST-HNGĐ ngày 04/12/2020, về việc *"Ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/6/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08/7/2021, Thông báo mở lại phiên tòa ngày 13/9/2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1983
Địa chỉ: Thôn x, xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt – có đơn xin vắng mặt)

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Thanh S – sinh năm 1978
Địa chỉ: Thôn x, xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Tôi và anh Nguyễn Thanh S có đăng ký kết hôn vào năm 2004 tại UBND xã HT. Khi lấy nhau về anh S chơi cờ bạc và sau khi này thì uống rượu bê bết và chửi bới vợ con, hay dùng bạo lực đánh đập tôi nữa nên tôi cảm thấy không thể hòa hợp thêm với anh được nữa nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh S.

Tôi và anh S có 3 con chung là cháu Nguyễn Thanh M – sinh ngày 25/3/2007 hiện đang sống với ông bà nội, cháu Nguyễn Thanh Tr – sinh ngày 19/8/2011, cháu Nguyễn Thanh Đ – sinh ngày 17/8/2017. Nguyện vọng của tôi là được nuôi dưỡng 3 cháu M, Tr, Đ. Tôi không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không tham gia tố tụng tại Tòa án

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm:***

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh S kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật vào ngày 31/12/2004, quá trình sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, bà T nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông S và đề nghị được nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên là có căn cứ nên cần chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Thanh S, có địa chỉ tại thành phố B, vụ án không có yếu tố nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Thanh S. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T, ông S theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 1 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh S tự nguyện sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy

ban nhân dân xã HT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (giấy chứng nhận kết hôn số 133 ngày 31/12/2004, quyển số 01/2004), đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, bà T xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông S không còn.

Hội đồng xét xử xét thấy, cuộc sống hôn nhân của bà T, ông S lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà T yêu cầu ly hôn với ông S là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Thanh S có 03 người con là Nguyễn Thanh Tr – sinh ngày 19/8/2011; cháu Nguyễn Thanh Đ – sinh ngày 17/8/2017; cháu Nguyễn Thanh M – sinh ngày 25/3/2007. Hiện nay đang được bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T có nguyện nuôi dưỡng con chung đến khi thành niên. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay con chung đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo sự phát triển về thể chất và tinh thần và xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của các cháu, cũng như nguyện vọng của các cháu muốn ở với mẹ khi cha mẹ ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Tr; cháu Đ; cháu M cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Ông Nguyễn Thanh S có quyền và nghĩa vụ thăm non, chăm sóc con chung không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 241; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh S

[2] Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thanh Tr – sinh ngày 19/8/2011; cháu Nguyễn Thanh Đ – sinh ngày 17/8/2017; cháu Nguyễn Thanh M – sinh ngày 25/3/2007 cho bà Nguyễn Thị T nuôi dưỡng đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông Nguyễn Thanh S có quyền và nghĩa vụ thăm non, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0013448 ngày 01/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk lắk;
- VKSND TP BMT;
- Chi cục THADS TP BMT;
- UBND xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Văn Dự